

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. P
TỈNH N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HS-ST
Ngày: 22/5/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P
TỈNH N**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ninh Thị Kiều Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Phi Hồng- Ông Lê Đình Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Minh Hằng – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đào Nhã Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 20/2020/TLST-HS ngày 03 tháng 3 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2020/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 4 năm 2020, đối với các bị cáo:

1. NGUYỄN VĂN TR, sinh ngày 20/5/1988 tại N. Nơi ĐKNKTT: Thôn L 1, xã A, huyện Ph, tỉnh N; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ văn hoá: 8/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn M và bà Bùi Thị X; Vợ: Dương Thị T và 02 con; Tiền án:

- Ngày 08/8/2014, Tòa án nhân dân thành phố P xét xử bị cáo 06 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng về tội “chống người thi hành công vụ”.

- Ngày 29/6/2016, Tòa án nhân dân thành phố P xử phạt bị cáo 04 năm 06 tháng tù về tội “cướp giật tài sản” theo điểm d, g khoản 2 điều 136 BLHS, bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 26/01/2019.

Tiền sự: không.

2. NGUYỄN VĂN V, sinh ngày 21/11/1990 tại N. Nơi ĐKNKTT: Thôn L 1, xã A, huyện Ph, tỉnh N; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hoá: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn M và bà Bùi Thị X;; Tiền án:

- Ngày 27/7/2007, Tòa án nhân dân thành phố Đ xử phạt bị cáo 02 năm tù về tội “cướp tài sản”. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 07/10/2008.

- Ngày 14/4/2011, Tòa án nhân dân huyện Ph xử phạt bị cáo 03 năm 06 tháng tù về tội “cướp giật tài sản”. Bị cáo kháng cáo, ngày 08/6/2011, Tòa án nhân dân tỉnh N xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 13/6/2013.

- Ngày 29/6/2016, Tòa án nhân dân thành phố P xử phạt bị cáo 04 năm 06 tháng tù về tội “cướp giật tài sản” theo điểm c, d, g khoản 2 điều 136 BLHS, bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 22/9/2019.

Tiền sự: không.

Các bị cáo đều tạm giam, trong một vụ án khác. Hiện các bị cáo đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đ- Tỉnh L. Đ. Các bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại: Bà Lưu Mai Th, sinh năm: 1961, địa chỉ: tổ 4 phường X, thành phố Y, tỉnh K (có mặt).

- Người làm chứng: Bà Nguyễn Phan Ph, sinh năm: 1964, địa chỉ: khu phố K, phường Ph, thành phố P, tỉnh N (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 13 giờ 45 phút ngày 18/12/2019, NGUYỄN VĂN V, điều khiển xe mô tô hiệu Sirius, màu đen xám, BKS: 85D1 – 491.xx chở NGUYỄN VĂN TR ngồi phía sau, đi trên tuyến đường 21/8 hướng từ ngã 3 L. B. ra ngã 5 P.H để đi tỉnh L. Khi đến ngã 5 P.H., V phát hiện phía trước cùng chiều có bà Nguyễn Phan Ph điều khiển xe mô tô BKS: 85F1-058.xx, chở bà Lưu Mai Th ngồi phía sau, bà Th đang đeo một túi xách chéo vai bằng da, màu đen, kích thước (20x30)cm, túi xách nằm bên hông phải. Thấy vậy, V nảy sinh ý định cướp giật túi xách của bà Th và nói với Tr: “Có người đeo túi xách kia”, Tr nghe và hiểu là V muốn rủ mình giật túi xách của bà Th. Tr đồng ý và bảo V chạy xe áp sát để Tr giật túi xách.

Khi đến gần nhà xe Đ, trên đường L.D., thuộc khu phố 1, phường Ph., V điều khiển xe mô tô chạy vượt lên áp sát bên hông phải bà Th, Tr ngồi sau dùng tay trái giật lấy giỏ xách bà Th đang đeo, còn V tăng ga điều khiển xe tẩu thoát theo đường P hướng lên Đ. Đi được một đoạn, cả hai dừng xe kiểm tra thấy trong túi có 4.600.000 đồng. Tr và V chia đôi mỗi người lấy 2.300.000 đồng. Sau đó, Tr ném túi xách trên xuống phía dưới bên phải cầu vượt T, thuộc khu phố K phường Đ rồi cả hai chạy lên huyện Đ, tỉnh L.Đ. Số tiền chiếm đoạt được, cả hai tiêu xài cá nhân hết. Tại Cơ quan điều tra, Tr và

V đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Bà Th đã trình báo tại Công an phường Ph hồi 14h ngày 18/12/2019.

Kết luận định giá tài sản số: 04/KLTS ngày 15/01/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố P xác định: *“01 túi xách nữ, kích thước khoảng (20x30) cm, chất liệu bằng da, màu đen, có dây đeo, có giá trị là 150.000 đồng”*. Như vậy, tổng giá trị tài sản Tr và V chiếm đoạt là 4.750.000 đồng.

Cáo trạng số 22/QĐ-VKSPR ngày 28/02/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P đã truy tố các bị cáo NGUYỄN VĂN TR và NGUYỄN VĂN V về “tội cướp giật tài sản”, thuộc trường hợp dùng thủ đoạn nguy hiểm và tái phạm nguy hiểm, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d, i, Khoản 2, Điều 171 Bộ luật hình sự Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố theo cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt mỗi bị cáo 05 năm đến 06 năm tù về “tội cướp giật tài sản” và các bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho người bị hại. Các bị cáo và người bị hại không tham gia tranh luận. Khi nói lời sau cùng, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện hợp pháp.

[2] NGUYỄN VĂN TR và NGUYỄN VĂN V đã có tiền án về tội rất nghiêm trọng do cố ý chưa được xóa án tích. Ngày 18/12/2019, trên đường L. D. thuộc khu phố 1 phường Ph, thành phố P, NGUYỄN VĂN V điều khiển xe mô tô BKS: 85D1 – 491.90 chở NGUYỄN VĂN TR thực hiện hành vi cướp giật 01 một túi xách của bà Lưu Mai Th (trị giá 150.000 đồng) bên trong túi xách có 4.600.000 đồng. Tổng giá trị tài sản Tr và V chiếm đoạt là 4.750.000

đồng. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng cũng như các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, cáo trạng số 22/QĐ-VKSPR ngày 28/02/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P. truy tố các bị cáo NGUYỄN VĂN TR và NGUYỄN VĂN V về “tội cướp giật tài sản”, thuộc trường hợp “dùng thủ đoạn nguy hiểm” và “tái phạm nguy hiểm”, quy định tại Điểm d, i, Khoản 2, Điều 171 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Hành vi của Tr và V là rất nguy hiểm, không những xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương. Vì vậy cần phải xử lý nghiêm minh trước pháp luật để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[3] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét cân nhắc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự do các bị cáo thành khẩn khai báo hành vi phạm tội, đã tác động người thân bồi thường một phần cho người bị hại, người bị hại đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Các tình tiết giảm nhẹ này quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4] Vật chứng vụ án:

- Cơ quan điều tra đã tạm giữ: 01 túi xách nữ, kích thước khoảng (20x30) cm, chất liệu bằng da, màu đen, có dây đeo. Đây là tài sản của bà Lưu Mai Th nên Cơ quan điều tra đã tiến hành trả lại cho bà Th là có căn cứ.

- Đối với xe mô tô hiệu Sirius, màu xám đen, BKS: 85D1 – 491.xx, sau khi sử dụng làm phương tiện cướp giật tài sản của bà Lưu Mai Thuận, Tr và V tiếp tục sử dụng xe mô tô trên cướp giật tài sản tại huyện Đ, tỉnh LĐ. Hiện Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ đã khởi tố và tạm giam Tr với V và đang tạm giữ xe mô tô trên để điều tra xử lý.

[5] Về trách nhiệm dân sự: NGUYỄN VĂN TR và NGUYỄN VĂN V đã tác động người thân bồi thường cho bà Lưu Mai Th 1.000.000 đồng. Bà Lưu Mai Th yêu cầu các bị cáo tiếp tục bồi thường số tiền 3.750.000 đồng, các bị cáo đồng ý bồi thường số tiền trên từ giai đoạn điều tra và tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử buộc Tr và V có nghĩa vụ bồi thường cho bà Lưu Mai Th 3.750.000 đồng, chia phần mỗi bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho bà Th 1.875.000 đồng.

Về án phí: mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo NGUYỄN VĂN TR và bị cáo NGUYỄN VĂN V phạm “tội cướp giật tài sản”.

Căn cứ vào: Điểm d, i khoản 2 điều 171, điểm b, s khoản 1, khoản 2 điều 51 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt: *Bị cáo NGUYỄN VĂN TR 05 (năm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.*

Căn cứ vào: Điểm d, i khoản 2 điều 171, điểm s khoản 1 điều 51 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt: *Bị cáo NGUYỄN VĂN V 05 (năm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.*

Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ vào: Điều 584, 586, 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo NGUYỄN VĂN TR và bị cáo NGUYỄN VĂN V mỗi người có nghĩa vụ bồi thường cho bà Lưu Mai Th 3.750.000 (*ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn*) đồng, chia phần mỗi bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho bà Thuận 1.875.000 (*một triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn*) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai, sơ thẩm, có mặt các bị cáo, người bị hại. Quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- TAND tỉnh NT;
- Chi cục THADS TP.PRTC;
- VKSND TP.PRTC;
- Công an tp. PR-TC;
- Sở Tư pháp tỉnh NT;
- VKSND tỉnh NT;
- Lưu HS+ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Ninh Thị Kiều Hạnh

Nguyễn Lê Anh Thư Trần Quốc Huy

Ninh Thị Kiều Hạnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ'

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 27-HS:

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 254, 260 và 423 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) và (4) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi tên Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực thì ghi tên Tòa án quân sự khu vực gì thuộc quân khu, quân chủng nào; nếu là Tòa án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tòa án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số Bản án, ô thứ hai ghi năm ra Bản án (ví dụ: 16/2017/HS-ST).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày hoặc nghị án kéo dài.

(5) nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng Thẩm phán..., đối với Hội thẩm nhân dân (quân nhân) chỉ ghi đầy đủ họ tên của hai Hội thẩm nhân dân (quân nhân); nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông thường thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân); đối với vụ án hình sự có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) (4). Nếu vụ án được xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) và (12) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8

tháng 15 ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xoá án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xoá. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(13) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(14) và (15) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi rõ họ tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ là ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(16) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H bào chữa cho Nguyễn Văn C); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M bào chữa cho Nguyễn Văn D); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) và (24) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(25) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ họ tên của họ theo thứ tự; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(26) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(27) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(28) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(29) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(30) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm g khoản 2

Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(31) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

